

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2014/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2014

THÔNG TƯ**Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 36/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014
của Chính phủ về nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra**

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 36/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản và Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 36/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn thực hiện việc kiểm tra điều kiện nuôi, cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi và xác nhận đăng ký nuôi cá Tra thương phẩm; kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm trong chế biến, xuất khẩu sản phẩm cá Tra; xác nhận hợp đồng xuất khẩu sản phẩm cá Tra.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động có liên quan đến nuôi, chế biến, xuất khẩu cá Tra trên lãnh thổ Việt Nam.

Chương II

KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN, CẤP MÃ SỐ NHẬN DIỆN CƠ SỞ NUÔI VÀ XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ NUÔI CÁ TRA THƯƠNG PHẨM

Điều 3. Cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi và xác nhận đăng ký nuôi cá Tra thương phẩm

1. Nguyên tắc:

- a) Cơ sở nuôi nằm trong quy hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt thì được cấp mã số nhận diện;
- b) Một cơ sở có nhiều ao nuôi thì được cấp nhiều mã số nhận diện ao nuôi, mỗi ao nuôi được cấp duy nhất một mã số nhận diện;
- c) Mã số nhận diện cơ sở nuôi và ao nuôi chỉ được cấp khi đăng ký lần đầu hoặc đăng ký lại;
- d) Việc thực hiện đăng ký mã số nhận diện lần đầu và đăng ký lại được thực hiện độc lập hoặc đồng thời với việc xác nhận đăng ký nuôi cá Tra thương phẩm;
- đ) Đăng ký nuôi cá Tra thương phẩm bao gồm đăng ký diện tích và sản lượng nuôi.

2. Quy định về mã số nhận diện:

Gồm 11 số và có cấu trúc **AA-BB-CCCC-DDD**, trong đó:

- a) **AA:** Mã số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương áp dụng trong quản lý nuôi trồng thủy sản (*theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này*);
- b) **BB:** Mã số đối tượng nuôi (đối với cá Tra là 01);
- c) **CCCC:** Số thứ tự cơ sở được cấp từ 0001 đến 9999;
- d) **DDD:** Số thứ tự ao nuôi cá Tra của cơ sở, được cấp theo thứ tự từ 001 đến 999.

Ví dụ: Mã số nhận diện ao nuôi cá Tra tại tỉnh Đồng Tháp được thể hiện như sau: **87-01-0008-009**

Trong đó: 87 là mã số tỉnh Đồng Tháp; 01 là mã số cá Tra; 0008 là số thứ tự cơ sở nuôi, 009 là số thứ tự ao nuôi của cơ sở.

3. Cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi, xác nhận đăng ký nuôi cá Tra thương phẩm.

4. Hồ sơ đăng ký cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi và đăng ký nuôi cá Tra thương phẩm:

- a) Trường hợp đăng ký độc lập, hồ sơ gồm: Giấy đăng ký cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi (*theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này*) và Sơ đồ mặt bằng vị trí ao nuôi do chủ cơ sở nuôi xây dựng hoặc 02 bản Giấy đăng ký nuôi cá Tra thương phẩm (*theo Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này*);

b) Trường hợp đăng ký đồng thời, hồ sơ gồm: Giấy đăng ký cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi (theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này) và Sơ đồ mặt bằng vị trí ao nuôi do chủ cơ sở nuôi xây dựng; 02 bản Giấy đăng ký nuôi cá Tra thương phẩm (theo Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này).

5. Trình tự thực hiện:

a) Chậm nhất trước thời điểm thả giống 20 ngày, chủ cơ sở nuôi có trách nhiệm đăng ký mã số nhận diện cơ sở nuôi (lần đầu hoặc đăng ký lại) và đăng ký nuôi cá Tra thương phẩm với Cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh;

b) Chủ cơ sở nuôi nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh;

c) Kể từ ngày nhận được hồ sơ, trong thời gian không quá 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp trực tiếp và không quá 02 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua đường bưu điện, Cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh hướng dẫn chủ cơ sở bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định;

d) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận mã số nhận diện cơ sở nuôi cá Tra (theo Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này) và xác nhận Giấy đăng ký nuôi cá Tra thương phẩm, lưu 01 bản và trả cho chủ cơ sở đăng ký 01 bản trực tiếp hoặc qua đường bưu điện. Trong trường hợp không cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi hoặc không xác nhận việc đăng ký nuôi cá Tra thương phẩm, Cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh phải trả lời chủ cơ sở bằng văn bản, nêu rõ lý do và không trả lại hồ sơ.

6. Đăng ký lại mã số nhận diện:

a) Các trường hợp phải thực hiện đăng ký lại: Khi thay đổi chủ cơ sở nuôi hoặc thay đổi diện tích ao nuôi hoặc sơ đồ mặt bằng vị trí ao nuôi;

b) Trình tự, thủ tục đăng ký lại như đăng ký lần đầu: Theo khoản 4, khoản 5 Điều này.

Điều 4. Kiểm tra điều kiện cơ sở nuôi cá Tra thương phẩm

1. Kiểm tra điều kiện cơ sở nuôi cá Tra thương phẩm: Thực hiện theo Điều 4 Nghị định số 36/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra (sau đây gọi tắt là Nghị định số 36/2014/NĐ-CP) và Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản (sau đây gọi tắt là Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT).

2. Kiểm tra việc đăng ký mã số nhận diện và đăng ký nuôi cá Tra thương phẩm quy định tại Điều 3 Thông tư này:

a) Kiểm tra thông tin đăng ký mã số nhận diện và đăng ký nuôi cá Tra thương phẩm kết hợp với hoạt động kiểm tra theo Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT;

b) Trường hợp phát hiện chủ cơ sở kê khai không đúng hoặc làm sai lệch thông tin về địa điểm ao nuôi, diện tích ao nuôi hoặc sử dụng mã số nhận diện ao nuôi, giấy đăng ký nuôi cá Tra thương phẩm không đúng với ao nuôi đã đăng ký, Cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh kịp thời có biện pháp để chấn chỉnh, khắc phục; báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thủy sản trường hợp vượt thẩm quyền để xử lý theo quy định; đồng thời thông báo cho Hiệp hội cá Tra Việt Nam và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Chương III

KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ, CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM TRONG CHẾ BIẾN, XUẤT KHẨU CÁ TRA

Điều 5. Kiểm tra điều kiện cơ sở chế biến và chứng nhận an toàn thực phẩm đối với sản phẩm cá Tra

1. Việc kiểm tra, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở chế biến sản phẩm cá Tra chỉ tiêu thụ nội địa được thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 36/2014/NĐ-CP và Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT.

2. Việc kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm cá Tra xuất khẩu được thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 36/2014/NĐ-CP và Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu (sau đây gọi tắt là Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT).

Điều 6. Kiểm tra chất lượng, sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến và ghi nhãn đối với sản phẩm cá Tra

1. Cơ quan kiểm tra:

a) Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản và các đơn vị do Cục giao nhiệm vụ hoặc ủy quyền thực hiện kiểm tra đối với cơ sở chế biến cá Tra xuất khẩu;

b) Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản cấp tỉnh thực hiện kiểm tra đối với cơ sở chế biến cá Tra chỉ tiêu thụ nội địa.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra xuất xứ cá Tra nguyên liệu đưa vào chế biến;

b) Kiểm tra việc sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến, ghi nhãn theo quy định của Việt Nam và nước nhập khẩu;

c) Kiểm tra chất lượng sản phẩm cá Tra bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã được cơ sở công bố áp dụng;

d) Lấy mẫu, kiểm nghiệm các chỉ tiêu tỷ lệ mỡ băng, hàm lượng nước.

3. Hình thức kiểm tra: Thực hiện theo quy định tại Điều 48 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Thủ trưởng Cơ quan kiểm tra ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra .

4. Phương pháp kiểm tra:

a) Kiểm tra hồ sơ, tài liệu và điều kiện thực tế liên quan đến quá trình sản xuất sản phẩm theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Phương pháp xác định khối lượng tịnh, tỷ lệ mỡ băng: theo Tiêu chuẩn số 165-1989 (Sửa đổi lần 1-1995) của Ủy ban Codex - Tiêu chuẩn Codex đối với cá phi lê đông lạnh nhanh dạng khối, thịt cá xay và hỗn hợp cá phi lê và thịt cá xay (Codex Stand 165-1989 (Rev.1-1995) - Codex Standard for quick frozen blocks of fish fillet, minced fish flesh and mixtures of fillets and minced fish flesh);

c) Phương pháp xác định hàm lượng nước: Được xây dựng dựa trên các phương pháp: Phương pháp chính thức số 983.18 - Thịt, sản phẩm thịt, phương pháp chuẩn bị mẫu (Official Method N° 983.18 - Meat and meat products, Preparation of test sample procedure); Phương pháp chính thức số 950.46 - Hàm lượng nước trong thịt - Phương pháp A (Official Method N° 950.46 - Moisture in meat - Method A) của Hiệp hội các nhà hóa phân tích chính thống (AOAC). Phòng thử nghiệm và phương pháp phân tích phải được công nhận đạt tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc tương đương và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá, chỉ định.

5. Tần suất kiểm tra:

a) Kiểm tra giám sát: Áp dụng theo tần suất kiểm tra định kỳ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm được quy định tại Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT và Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT;

b) Kiểm tra đột xuất: Áp dụng đối với cơ sở có dấu hiệu vi phạm quy định tại Điều 6 Nghị định số 36/2014/NĐ-CP hoặc cơ sở có nhiều lô hàng bị cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cảnh báo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 36/2014/NĐ-CP.

6. Địa điểm kiểm tra: Tại khu vực chế biến, kho chứa, nơi sản phẩm được bảo quản của cơ sở.

7. Trình tự, thủ tục kiểm tra:

a) Xuất trình quyết định kiểm tra;

b) Tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Lập biên bản kiểm tra;